Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa
Email: sxd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Thời gian ký: 05.11.2015

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 44/2012/QĐ-UBND	*Khánh Hòa , ngày 24 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa

8/1/13

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 55/2006/TT-BTC ngày 22/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và và công bố chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định "Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa" gồm các nội dung:

1. Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Bảng giá xây dựng, lắp đặt và tháo dỡ cấu kiện theo Phụ lục 2 đính kèm.

3. Bảng chi phí đền bù các loại mồ mả theo Phụ lục 3 đính kèm.

4. Bảng chi phí hỗ trợ các loại ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục 4 đính kèm.

5. Hướng dẫn áp dụng theo Phụ lục 5 đính kèm.

Điều 2. Bảng giá quy định tại Điều 1 áp dụng cho việc xác định giá trị xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trong các trường hợp sau:

1. Bồi thường thiệt hại về công trình, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế.

2. Tính các loại thuế, lệ phí trước bạ đối với công trình, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.

3. Định giá tài sản công trình, vật kiến trúc trong các lĩnh vực: tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thi hành án dân sự.

4. Định giá tài sản khi: giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá công trình xây dựng; định giá tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng và không điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các dự án, hạng mục mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đã ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày có hiệu lực của Quyết định này thì không áp dụng điều chỉnh. Trường hợp đã ban hành nhưng chậm chi trả do nguyên nhân khách quan (nhà nước chưa bố trí vốn) mà thực tế việc chi trả bồi thường, hỗ trợ được thực hiện sau ngày có hiệu lực của Quyết định này thì được tính toán lại theo Quyết định này.

3. Đối với các dự án, hạng mục đã lập, thẩm định nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt nhưng Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chưa ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Quyết định này.

4. Trường hợp đặc biệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có văn bản đề xuất nội dung cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ tình hình biến động giá cả của địa phương và chỉ số giá xây dựng tỉnh Khánh Hòa, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này cho phù hợp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu cần thiết).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và MT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTTU, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Khánh Hòa;
- Mặt trận TQVN tỉnh Khánh Hoà;
- Đài Phát thanh Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh (2);
- Lưu: VT, CVNCTH.

30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Vinh

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
A	**CÔNG TRÌNH**			
1	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cót, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m^2 XD	**424.000**	
2	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp tole fibro XM, nền xi măng (XM), cửa sổ thường, không trần	m^2 XD	**749.000**	
3	Cột kèo gỗ, vách ván, tole, hoặc tường gạch xây lững, mái lợp tole fibro XM, ngói, nền XM, cửa gỗ sắt, trần vật liệu thường	m^2 XD	**903.000**	
4	Một tầng, tường gạch xây dày 100, tường quét vôi, nền XM, cửa gỗ thường, không trần, mái lợp tole, ngói, kết cấu không hoàn chỉnh	m^2 XD	**1.487.000**	
5	Một tầng, tường gạch bổ trụ, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi	m^2 XD	**1.665.000**	
6	Một tầng, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, nền XM, cửa gỗ sắt kính, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng	m^2 XD	**1.934.000**	
7	Một tầng, tường gạch dày 100-200, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần vật liệu tốt, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	**2.317.000**	
8	Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cót, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	**2.166.000**	
9	Nhà có tầng lững, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván, tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cót, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	**2.040.000**	
10	Hai tầng, sàn gỗ, tầng 1 tường gạch quét vôi, tầng 2 vách ván, tole, nền lát gạch, trần vật liệu thường, cửa gỗ thường, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	**2.957.000**	

11	Một tầng, tường gạch 200, móng đá chẻ cao trên cox nền ≥ 0,6 m, nền lát gạch, cửa gỗ, sắt, kính, trần gỗ, formica, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, mặt tiền sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	**2.957.000**	
12	Hai tầng, tường gạch chịu lực, sàn gỗ, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần gỗ ván, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	**3.190.000**	
13	Một tầng, khung cột BTCT (hoặc tường chịu lực), nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, mái BTCT, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	**3.766.000**	
14	Hai tầng, tường chịu lực, sàn đúc BTCT, nền lát gạch, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	**3.425.000**	
15	Hai tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, có trần, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	**3.766.000**	
16	Hai tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	**3.766.000**	
17	Nhà ≥ 3 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	**3.766.000**	
18	Nhà ≥ 3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	**3.766.000**	
B	**VẬT KIẾN TRÚC**			
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách	m^2	**124.000**	
2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tole, ngói, không vách	m^2	**192.000**	
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tole, ngói, nền XM, không vách	m^2	**316.000**	
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền XM	m^2	**686.000**	
5	Mái che cột gạch, mái lợp tole, ngói, nền XM	m^2	**702.000**	

6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), mái lợp tole, ngói.	m^2 XD	**1.943.000**	
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm tự hoại), mái lợp tole, ngói	m^2 XD	**2.470.000**	
8	Nhà tắm tiểu loại thường, không mái	m^2 XD	**1.105.000**	
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m ÷ 1,6m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	md	**696.000**	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m ÷ 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao >=0,7m), móng xây đá chẻ 2 lớp	md	**1.359.000**	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao ≥ 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, BTCT	md	**153.000**	
12	Rào tạm ván hoặc cọc gỗ kẽm gai, cao ≥1,5m	md	**46.000**	
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m^2	**1.332.000**	Diện tích tính cả trụ gạch
14	Cổng trụ gạch, cánh gỗ	m^2	**374.000**	Diện tích tính cả trụ gạch
15	Cổng trụ gỗ, cánh gỗ	m^2	**355.000**	Diện tích tính cả trụ gỗ
16	Sân nền lát gạch thẻ (không có bê tông lót)	m^2	**141.000**	
17	Sân láng XM (có bê tông lót)	m^2	**118.000**	
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (Bê tông đá 4x6 #100 dày 10cm; Đá khan dày 20cm; Bê tông đá 1x2, #100 dày 10cm)	m^2	**298.000**	
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m^2	**73.000**	
20	Sân đá dăm nhựa	m^2	**172.000**	
21	Giếng nước ống buy XM đường kính ≤ 1,5m	m sâu	**410.000**	Nếu ĐK > 1,5m thì đơn giá nhân hệ số 1,05
22	Giếng nước đường kính ≥ 2m, xây gạch thẻ	m sâu	**2.111.000**	

23	Giếng đất ∅ < 2 m	m sâu	**392.000**	
24	Giếng đất ∅ ≥ 2 m	m sâu	**700.000**	
25	Giếng khoan sâu ≤ 20 m, ∅ ≤ 70	giếng	**1.843.000**	
26	Giếng khoan sâu > 20 m, ∅ ≤ 70	giếng	**2.304.000**	
27	Bể chứa nước xây gạch	m^3	**772.000**	
28	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ xây gạch cao ≥ 2 m	m^3	**1.175.000**	
29	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ bằng BTCT cao ≥ 3 m	m^3	**1.395.000**	
30	Móng xây đá chẻ	m^3	**1.201.000**	
31	Kè tường xây đá chẻ	m^3	**1.021.000**	
32	Cột trụ xây gạch	m^3	**3.976.000**	
33	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ	m^2	**624.000**	
34	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ xây gạch	m^2	**653.000**	
35	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT	m^2	**621.000**	
36	Đan BTCT, đá 1x2	m^3	**3.465.000**	
37	Cọc rào BTCT, đá 1x2	m^3	**5.600.000**	
38	Sân BTCT đá 1x2			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m^2	**215.000**	
-	Không có bê tông lót	m^2	**140.600**	
39	Sân lát đá chẻ 15x20x25			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m^2	**259.000**	
-	Không có bê tông lót	m^2	**185.000**	
40	Sân lát gạch Terazzo			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m^2	**229.000**	
-	Không có bê tông lót	m^2	**155.000**	
41	Sân lót gạch con sâu, gạch Block xi măng (đệm cát , không có vữa lót)	m^2	**144.200**	
42	Sân lót gạch tàu 300x300			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m^2	**210.700**	

-	Không có bê tông lót	m^2	**136.300**	
C	**CHUỒNG TRẠI**			
1	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp fibro XM.	m^2 XD	**1.070.000**	
2	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp ngói.	m^2 XD	**1.380.000**	
3	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp tole loại tốt.	m^2 XD	**1.196.000**	
4	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp tole loại tốt.	m^2 XD	**1.142.000**	
5	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp ngói	m^2 XD	**1.331.000**	
6	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp ngói	m^2 XD	**1.156.000**	
7	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole loại tốt.	m^2 XD	**891.000**	
8	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	**1.127.000**	
9	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp tole thường	m^2 XD	**786.000**	
10	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp ngói	m^2 XD	**942.000**	
11	Vách lững bằng đất hoặc cót, lá, phên nứa, nền đất, mái lá, giấy dầu hoặc tole tận dụng	m^2 XD	**356.000**	
12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường xây gạch thẻ, giằng BTCT có lớp chống thấm và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh.	m^3	**1.202.000**	
13	Hệ mương và hầm xây gạch rút nước thải hồ nuôi tôm bột.	m^3	**895.000**	
14	Hầm chứa nước thải xây gạch	m^3	**879.000**	

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ CẤU KIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21 /12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
A	**XÂY DỰNG CHUNG**			
01	Đào đất móng trụ công trình	m^3	**176.000**	
02	Đào đất móng băng công trình	m^3	**266.000**	
03	BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ lót móng, nền	m^3	**879.000**	
04	BT đá 1x2 nền	m^3	**1.293.000**	
05	BT đá 1x2 móng không cốt thép	m^3	**1.299.000**	
06	BT đá 1x2 móng có cốt thép	m^3	**4.717.000**	
07	Xây tường gạch thẻ dày 10 cm (cao≤4m)	m^2	**340.000**	
08	Xây tường gạch thẻ dày 10 cm (cao>4m)	m^2	**349.000**	
09	Xây tường gạch ống dày 10 cm (cao≤4m)	m^2	**129.000**	
10	Xây tường gạch ống dày 10 cm (cao>4m)	m^2	**133.000**	
11	Xây tường gạch ống dày 20 cm	m^2	**250.000**	
12	Xây tường gạch ống dày 20 cm, trát và quét vôi	m^2	**311.000**	
13	Xây tường gạch ống dày 30 cm	m^2	**374.000**	
14	Xây tường gạch ống dày 30 cm, trát và quét vôi	m^2	**437.000**	
15	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao ≤ 4m	m^2	**39.000**	
16	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao > 4m	m^2	**46.000**	
17	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao≤4m	m^3	**6.865.000**	
18	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao>4m	m^3	**7.609.000**	
19	Bê tông dầm đá 1x2 M200	m^3	**6.570.000**	
20	Bê tông sàn đá 1x2 M200	m^3	**7.795.000**	
21	Xây trụ gạch (chưa trát)	m^3	**2.467.000**	
22	Móng xây đá chẻ 15x20x25	m^3	**859.000**	

23	Tường xây đá chẻ 15x20x25	m^3	**879.000**	
24	Móng xây gạch thẻ	m^3	**2.096.000**	
25	Tường xây gạch thẻ	m^3	**2.308.000**	
26	Trát đá mài	m^2	**340.000**	
27	Trát đá rửa	m^2	**207.000**	
28	Sơn nước	m^2	**108.000**	
29	Sơn sắt 3 nước	m^2	**36.000**	
30	Quét vôi	m^2	**10.500**	
31	Láng nền sàn XM (không kể BT lót)	m^2	**33.000**	
32	Nền nhà XM (cả BT lót)	m^2	**112.000**	
33	Ốp gạch men tường và các cấu kiện nhà	m^2	**326.000**	
34	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**698.000**	
35	Lát gạch hoa XM nền (cả BT lót)	m^2	**253.000**	
36	Lát gạch hoa XM sàn	m^2	**244.000**	
37	Lát gạch men nền (cả BT lót)	m^2	**362.000**	
38	Lát gạch men sàn	m^2	**268.000**	
39	Lát gạch thẻ nền	m^2	**142.000**	
B	**XÂY DỰNG MẶT TIỀN NHÀ**			
40	Xây tường gạch 10 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2	**268.000**	
41	Xây tường gạch 20 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2	**396.000**	
42	Xây tường gạch 30 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2	**527.000**	
43	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2	**544.000**	
44	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2	**669.000**	
45	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2	**802.000**	
46	Xây tường gạch 10 cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2	**830.000**	
47	Xây tường gạch 20 cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2	**956.000**	
48	Xây tường gạch 30 cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2	**1.089.000**	
49	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**896.000**	

50	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**1.024.000**	
51	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**1.155.000**	
52	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt trát đá rửa	m^2	**371.000**	
53	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt trát đá rửa	m^2	**497.000**	
54	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt trát đá rửa	m^2	**642.000**	
55	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt trát đá mài	m^2	**480.000**	
56	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt trát đá mài	m^2	**606.000**	
57	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt trát đá mài	m^2	**739.000**	
58	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt sơn nước	m^2	**289.000**	
59	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt sơn nước	m^2	**415.000**	
60	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt sơn nước	m^2	**544.000**	
61	Xây tường gạch 10 cm, sơn nước 2 mặt	m^2	**312.000**	
62	Xây tường gạch 20 cm, sơn nước 2 mặt	m^2	**439.000**	
63	Xây tường gạch 30 cm, sơn nước 2 mặt	m^2	**571.000**	
64	Kè xếp đá hộc (không chít mạch vữa)	m^2	**50.000**	
65	Kè xếp đá hộc (có chít mạch vữa)	m^2	**167.000**	
C	**LẮP ĐẶT** (Nhân công)			
01	Lắp đặt cửa gỗ các loại	m^2	**127.000**	
02	Lắp đặt cửa sắt xếp	m^2	**94.000**	
03	Lắp đặt khung cửa sắt, nhôm	m^2	**60.000**	
04	Lắp đặt vách kính khung nhôm	m^2	**100.000**	
05	Lắp đặt lan can sắt	m^2	**80.000**	
06	Lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	**87.000**	
07	Lắp dựng khung bông sắt	m^2	**40.000**	
08	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván ép	m^2	**60.000**	
09	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván chồng mí 2 cm	m^2	**114.000**	
10	Lắp đặt trần ván ép carton hoặc trần gỗ dán	m^2	**28.000**	
11	Lắp đặt trần thạch cao hoặc trần nhựa luồn khe	m^2	**157.000**	

12	Lợp mái ngói 22 v/m^2 cao ≤ 4m	m^2	**21.000**	
13	Lợp mái ngói 22 v/m^2 cao > 4m	m^2	**23.000**	
14	Lợp mái fibro XM	m^2	**13.000**	
15	Lợp mái tole chiều dài ≤ 2m	m^2	**12.000**	
16	Lợp mái tole chiều dài bất kì	m^2	**8.300**	
17	Lắp đặt rào lưới thép đơn giản	m^2	**18.000**	
18	Lắp đặt rào lưới thép phức tạp	m^2	**18.400**	
19	Lắp dựng mái che tole, lá, khung cột gỗ tre	m^2	**43.400**	
20	Lắp dựng mái che ngói, khung cột gỗ	m^2	**74.000**	
21	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái tole.	m^2	**251.000**	
22	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái ngói.	m^2	**282.000**	
23	Miết mạch tường đá	m^2	**30.200**	
D	**THÁO DỠ** (Nhân công)			
01	Mái ngói cao ≤ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**22.000**	
02	Mái ngói cao ≥ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**33.500**	
03	Mái tole cao ≤ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**10.500**	
04	Mái tole cao ≥ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**15.300**	
05	Trần các loại	m^2	**11.200**	
06	Cửa các loại	m^2	**9.000**	
07	Vách ngăn tường gỗ	m^2	**9.000**	
08	Vách ngăn nhôm kính	m^2	**23.100**	
09	Vách ngăn khung lưới mắt cáo	m^2	**7.000**	
10	Hàng rào lưới thép gai	m^2	**18.400**	
11	Khung hoa sắt	m^2	**22.700**	
12	Kết cấu gỗ	m^3	**432.600**	
13	Kết cấu thép	Tấn	**1.489.000**	
14	Mái che khung cột gỗ, mái lợp ngói, tole	m^2	**40.000**	
15	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp tole	m^2 XD	**50.000**	

16	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp ngói	m^2 XD	**60.000**	
17	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích $\leq 2m^3$	m^3	**206.500**	
18	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích $\geq 2m^3$	m^3	**242.400**	

PHỤ LỤC 3

BẢNG CHI PHÍ ĐỀN BÙ CÁC LOẠI MỒ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21 /12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/mộ)	Ghi chú
A	**Chi phí cho một mộ hoả táng**			Đơn giá đã bao gồm các chi phí đào, bốc mộ, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến đơn giá
1	Mộ đất	cái	**866.000**	
2	Mộ xây	cái	**1.330.000**	
B	**Chi phí cho một mộ cải táng**			
1	Mộ đất	cái	**1.882.000**	
2	Mộ xây 2 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**3.321.000**	
3	Mộ xây 3 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**3.739.000**	
4	Mộ xây 4 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**4.329.000**	
5	Mộ xây 5 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**4.824.000**	
6	Mộ xây 6 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**5.302.000**	
7	Mộ xây 7 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**5.779.000**	
8	Mộ vôi	cái	**1.117.000**	

PHỤ LỤC 4

BẢNG CHI PHÍ HỖ TRỢ CÁC LOẠI AO ĐÌA, RUỘNG MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 21 /12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/m^2)	Ghi chú
A	**Ao đìa**			
1	Chiều sâu đào đất ≤ 1,2m			
a	Diện tích ao đìa ≤ 5.000m^2	m^2	**34.800**	
b	Diện tích ao đìa > 5.000m^2	m^2	**34.600**	
2	Chiều sâu đào đất > 1,2m			
a	Diện tích ao đìa ≤ 5.000m^2	m^2	**37.700**	
b	Diện tích ao đìa > 5.000m^2	m^2	**37.500**	
B	**Ruộng muối**			
1	Diện tích ≤ 5.000m^2	m^2	**40.300**	
2	Diện tích > 5.000m^2	m^2	**40.000**	

PHỤ LỤC 5

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Công trình tại mục A Phụ lục 1, nếu có thêm hệ vệ sinh trong công trình thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số theo quy định như sau:

+ Đơn giá công trình từ STT 1 đến STT 3: Hệ số điều chỉnh 1,1;

+ Đơn giá công trình từ STT 4 đến STT 6; từ STT 8 đến STT 10: Hệ số điều chỉnh 1,05.

2. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A phụ lục 1, STT 10 đến STT 18 mục A phụ lục 1: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số **1,02 ÷ 1,04**.

3. Đối với các loại công trình có STT 3, STT 4, STT 5, STT 6, STT 8, STT 9 mục A phụ lục 1: Nếu nền công trình có lát gạch hoa XM thì đơn giá công trình được cộng thêm **141.000 đ/m2 XD**, nếu lát gạch men thì đơn giá công trình được công thêm **250.000 đ/m2 XD**.

4. Công trình có xây dựng gác lửng BTCT thì phần diện tích gác lửng này được tính cụ thể như sau:

+ Gác lửng có chiều cao từ sàn đến trần $\leq$ 1,6m thì không tính.

+ Gác lửng có chiều cao > 1,6m đến $\leq$ 2m thì tính bằng 1/2 diện tích sàn của gác lửng.

+ Gác lửng có chiều cao > 2m đến $\leq$ 2,5m thì tính bằng 2/3 diện tích sàn của gác lửng.

+ Gác lửng có chiều cao > 2,5m thì tính bằng diện tích sàn gác lửng.

Đơn giá của các loại gác lửng quy đổi nêu trên lấy theo giá trị và đặc điểm xây dựng của công trình cùng loại.

5. Đối với các loại công trình từ STT 4 đến STT 18 (ngoại trừ STT 9) mục A Phụ lục 1 nếu có gác lửng bằng gỗ thì phần diện tích gác lửng áp dụng đơn giá là **471.000đ/m^2**.

6. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục 3:

+ Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (táp lô XM, gạch...) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số **0,7**.

+ Nếu có diện tích ốp gạch men thì chi phí được cộng thêm **304.000đ/m^2 ốp.**

+ Nếu có diện tích ốp đá cẩm thạch hoa cương thì chi phí được cộng thêm **675.000đ/m^2 ốp.**

+ Nếu có diện tích trát đá mài thì chi phí được cộng thêm **312.000đ/m^2 trát.**

+ Nếu có diện tích trát đá rửa thì chi phí được cộng thêm **179.000đ/m^2 trát.**

7. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện $1m^2$ công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục 2 để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

8. Đối với một số công trình và vật kiến trúc có một vài đặc điểm khác với công trình và vật kiến trúc trong bảng giá:

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá tại Phụ lục 2 để điều chỉnh thì có thể tùy vào thực tế của công trình và vật kiến trúc để vận dụng mức giá tương tự cùng loại với mức tăng hoặc giảm giá tương ứng từ 5% ÷ 10%.

9. Đối với các công trình có cấu trúc là bể bơi, sân quần vợt, khách sạn, nhà xưởng, nhà kho...(chưa được quy định trong bảng giá này), chi phí xây dựng được xác định theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình được ban hành kèm theo văn bản công bố của Bộ Xây dựng và áp dụng Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm hiện hành để tính toán điều chỉnh.

10. Đối với ao đìa, ruộng muối:

a) Đơn giá hỗ trợ ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục 4 được áp dụng cho từng ao đìa, ruộng muối.

b) Trường hợp ao đìa, ruộng muối ngưng sản xuất thời gian trên 01 năm thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định cùng loại, ngưng sản xuất thời gian trên 02 năm thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định cùng loại. Nếu bỏ hoang thì hỗ trợ 30%.

c) Trường hợp do đặc điểm của từng khu vực có cấu tạo địa chất phức tạp hoặc điều kiện thi công xây dựng quá khó khăn, thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình (mức bồi thường trên 300 triệu đồng do Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt; mức bồi thường từ 300 triệu đồng trở xuống do phòng chức năng cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt).

11. Đối với các loại công trình, vật kiến trúc, chuồng trại, mồ mả, ao đìa, ruộng muối có tính chất đặc thù riêng, ít phổ biến hoặc quy mô cấu tạo khác biệt nhiều, trường hợp cần thiết chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế, dự toán riêng trình cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đã được phân cấp thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi áp dụng.

12. Khi áp dụng Bảng giá nêu tại các Phụ lục 1, 2, 3 và 4 trong các trường hợp quy định tại Điều 2 của Quyết định này, tùy từng trường hợp cụ thể, cần phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của Chính phủ, các bộ ngành và UBND tỉnh đối với lĩnh vực đó.

13. Đối với đơn giá đền bù các loại mồ mả quy định tại Phụ lục 3 của Quy định này, đã bao gồm các chi phí nêu tại phần ghi chú trong bảng giá. Trong trường hợp phát sinh một số chi phí khác liên quan đến phong tục tập quán của từng vùng thì chủ đầu tư dự án lập dự toán riêng (nếu cần thiết) gửi về Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

14. Trong quá trình áp dụng Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.